

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271,396,138,646	222,952,296,275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,970,761,064	19,153,635,176
1. Tiền	111		3,970,761,064	12,883,635,176
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6,270,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	16,436,000,000	35,853,226,849
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16,436,000,000	35,853,226,849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110,528,770,895	100,411,953,496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11,342,714,290	2,424,122,226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	60,268,300,515	84,895,172,780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.11.1	39,010,732,920	13,185,635,320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(92,976,830)	(92,976,830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	137,890,505,633	66,527,040,000
1. Hàng tồn kho	141		137,890,505,633	66,527,040,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,570,101,054	1,006,440,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	11,900,000	3,342,803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,558,201,054	1,003,097,951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,056,649,515	101,392,383,960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		885,000,000	28,205,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	400,000,000	400,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.11.2	485,000,000	27,805,000,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,022,956,905	1,605,019,832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,022,956,905	1,605,019,832
- Nguyên giá	222		1,598,843,637	2,240,520,910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(575,886,732)	(635,501,078)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,340,910	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,340,910	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	104,119,172,000	71,539,172,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,084,172,000	20,004,172,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		70,940,000,000	34,940,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,625,000,000	14,125,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2,470,000,000	2,470,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,179,700	43,192,128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	22,179,700	43,192,128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		377,452,788,161	324,344,680,235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		194,544,167,128	147,823,656,901
I. Nợ ngắn hạn	310		193,638,767,128	146,375,016,901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14,375,583,115	3,845,587,604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	20,406,868,403	3,726,773,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	568,610,865	2,767,738,321
4. Phải trả người lao động	314		42,012,689	41,626,337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4,158,000,000	38,006,247
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5,404,672,000	8,055,198,662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	148,683,020,056	127,900,085,737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		905,400,000	1,448,640,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	905,400,000	1,448,640,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182,908,621,033	176,521,023,334
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	182,908,621,033	176,521,023,334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,645,604,925	10,645,604,925
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,263,016,108	15,875,418,409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,875,418,409	15,875,418,409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,387,597,699	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		377,452,788,161	324,344,680,235

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

VR



NGUYỄN VIỆT GIÁP

Người lập

VŨ THỊ THỦY

Kế toán trưởng

MAI ANH TÁM

Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III/2019	Lũy kế 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Quý III/2018	Lũy kế 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	94,066,155,254	222,253,940,188	56,329,030,976	141,369,853,074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	94,066,155,254	222,253,940,188	56,329,030,976	141,369,853,074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	92,278,734,706	213,880,260,642	55,352,568,339	131,487,691,137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,787,420,548	8,373,679,546	976,462,637	9,882,161,937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2,170,404,903	7,309,159,382	9,735,963,072	11,017,747,411
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1,424,950,340	5,957,684,550	1,506,387,621	4,208,119,351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,389,636,144	5,612,694,073	1,490,754,721	4,121,027,633
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25	363,979,398	1,304,796,182	765,589,915	1,815,530,564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	547,027,334	1,476,205,538	475,333,741	1,606,072,075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,621,868,379	6,944,152,658	7,965,114,432	13,270,187,358
11. Thu nhập khác	31	VI.26	856,397,485	856,399,617		1,030
12. Chi phí khác	32	VI.26	426,681,469	758,266,723		104,431,698
13. Lợi nhuận khác	40		429,716,016	98,132,894	-	(104,430,668)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,051,584,395	7,042,285,552	7,965,114,432	13,165,756,690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	111,516,879	654,687,853	1,593,022,886	2,654,037,165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,940,067,516	6,387,597,699	6,372,091,546	10,511,719,525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		129	426	425	701
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					-

17

NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập

[Signature]

VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng



MAI ANH TÂM
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,387,597,699	13,165,756,690
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	254,171,195	183,940,522
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	42,056,803
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,635,813,105)	(18,535,690,608)
- Chi phí lãi vay	06	5,612,694,073	4,121,027,633
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4,618,649,862	(1,022,908,960)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8,487,702,316	9,771,936,980
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(71,363,465,633)	(32,602,443,611)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12,864,252,168	(7,491,937,247)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12,455,231	(362,165,529)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,423,954,389)	(4,121,027,633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,915,744,011)	(2,006,858,515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(518,055,490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54,720,104,456)	(38,353,460,005)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(651,523,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	7,560,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19,035,957,863)	(11,485,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37,723,184,712	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66,020,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59,891,123,200	13,360,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,195,945,976	1,859,663,608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18,754,296,025	10,643,139,790
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	276,138,899,942	200,805,124,572
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255,355,965,623)	(180,745,507,765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20,782,934,319	20,059,616,807
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(15,182,874,112)	(7,650,703,408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,153,635,176	17,428,372,497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	231,705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,970,761,064	9,777,900,794

NGUYỄN VIỆT GIÁP

Người lập

VŨ THỊ THỦY

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019



MALANH TAM

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	(i)	3,661,229,969	1,003,850,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	309,531,095	11,879,785,176
Các khoản tương đương tiền	(iii)	-	6,270,000,000
Cộng		3,970,761,064	19,153,635,176

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/09/2019 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	3,661,229,969
Cộng	3,661,229,969

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2019 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		208,034,667
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long		1,574,521
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân		3,140,332
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch		5,613,725
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Tây Hồ		642,807
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Thăng Long		73,595,649
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình		104,712,479
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên		-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân		2,324,323
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long		4,927,962
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Hồng Hà		9,303,546
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công		2,199,323
Tiền gửi USD		101,496,428
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	297.21	6,880,429
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Tây Hồ	291.70	6,621,856
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Thăng Long	846.19	19,589,062
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	184.80	4,277,988
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	335.62	7,767,837
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Hồng Hà	2,163.45	50,083,432
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	275.80	6,275,824
Cộng	4,394.77	309,531,095

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng NN&PTNTVN - Chi nhánh Thăng Long, với mức lãi suất 4,5%/năm. Khoản tương đương tiền được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Thăng Long (Chi tiết thuyết minh V.17)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền gửi ủy thác cho các cá nhân đứng tên công ty (i)	14,136,000,000	34,853,226,849
Ông Mai Anh Tám - Chủ tịch HĐQT	2,000,000,000	15,981,226,849
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - nhân viên Công ty	2,136,000,000	12,272,000,000
Ông Nguyễn Viết Giáp - nhân viên Công ty (ii)	10,000,000,000	4,000,000,000
Bà Bùi Minh Hằng	-	2,600,000,000
Tiền gửi đứng tên Công ty	2,300,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Create Capital	2,300,000,000	1,000,000,000
Cộng	16,436,000,000	35,853,226,849

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
--	------------	------------

Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)	500,000,000	500,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1,970,000,000	1,970,000,000
Cộng	2,470,000,000	2,470,000,000

- (*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi
- (**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi
- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (ii) Trong đó: Các khoản ủy thác cho Ông Nguyễn Việt Giáp với số tiền 6.000.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào tháng 7 năm 2019.

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty cổ phần Sản xuất và cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	3,415,253,910	1,650,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Hoàng	-	335,720,000
OLAM INTERNATIONAL	2,619,368,500	-
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	-	132,000,000
S.RUAMTHAI CO,LTD	2,885,105,790	-
Công ty TNHH GHW	1,763,370,326	392,626
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	507,638,934	-
Các đối tượng khác	151,976,830	306,009,600
Cộng	11,342,714,290	2,424,122,226

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Nợ xấu

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long	92,976,830	-	92,976,830	-
Cộng	92,976,830	-	92,976,830	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán

5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng	1,349,377,963	1,349,377,963
Ông Phạm Văn Lộc	4,678,523,321	16,598,338,521
Bà Doãn Thị Thảo	-	11,454,077,521
Bà Vũ Thị Toan	-	10,757,396,112
Bà Võ Thị Thiện	-	10,079,605,144
Công ty TNHH Giấy An Lộc	-	8,064,786,603
Nguyễn Văn Đang	10,406,858,094	5,930,608,500
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Simex Việt Nam	19,501,040,825	-
Công ty TNHH SX TM Thành Nam Bp	13,961,896,931	-
Công ty TNHH MTV SX TM Ánh Phụng	3,634,212,000	-
Công ty cổ phần An Thái Coneco	5,305,673,468	-
Các đối tượng khác	1,430,717,913	20,660,982,416
Cộng	60,268,300,515	84,895,172,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	20,084,172,000	-	20,084,172,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	70,940,000,000	-	70,940,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	10,625,000,000	-	10,625,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,470,000,000	-	2,470,000,000	-
Cộng	104,119,172,000	-	104,119,172,000	71,539,172,000

6.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/09/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD
Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	Gạch ngói	2,000,417	66.68%	2,000,417	66.68%
Công ty TNHH SX và xuất khẩu CRC Bình Phước	Nông sản	8,000	95.00%		
Cộng				20,084,172,000	-
					20,004,172,000

6.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/09/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco	Gốm sứ	288,000	48.00%	1,350,000	22.23%
Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kotum	Vật liệu xây dựng	-	0.0%	1,494,000	49.8%
Công ty TNHH Trường Sơn	Gạch ngói	1,800,000	45.00%	750,000	18.75%
Cộng				70,940,000,000	7,500,000,000
					42,440,000,000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/09/2019			01/01/2019		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gốm sứ	662,500	17.43%	6,625,000,000	662,500	17.43%	6,625,000,000
Công ty cổ phần viễn thông Telvina Việt Nam	Viễn thông	1,000,000	20.00%	4,000,000,000			-
Cộng				10,625,000,000			6,625,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)		30/09/2019			01/01/2019		
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)		500,000,000			500,000,000		
Cộng		1,970,000,000			1,970,000,000		
		2,470,000,000			2,470,000,000		

(*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	-	293,636,364	1,946,884,546	-	-	2,240,520,910
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(641,677,273)	-	-	(641,677,273)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	-	293,636,364	1,305,207,273	-	-	1,598,843,637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	-	40,888,079	594,612,999	-	-	635,501,078
Khấu hao trong kỳ	-	22,022,730	232,148,465	-	-	254,171,195
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(313,785,541)	-	-	(313,785,541)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	-	62,910,809	512,975,923	-	-	575,886,732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	-	252,748,285	1,352,271,547	-	-	1,605,019,832
Tại ngày 30/09/2019	-	230,725,555	792,231,350	-	-	1,022,956,905

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- đồng
- đồng
1,022,956,905 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/01/2019	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	72,234,819,913	-	39,308,603,513	-
Chi phí SXKD dở dang	8,220,742,021	-	9,423,990,605	-
Thành phẩm	23,185,499,151	-	11,043,055,371	-
Hàng hoá (i)	34,249,444,548	-	6,751,390,511	-
Cộng	137,890,505,633	-	66,527,040,000	-

(i) Hàng hóa thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội (Chi tiết tại Thuyết minh V.17)

8. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	11,900,000	3,342,803
Công cụ dụng cụ	3,036,364	-
Bảo hiểm	8,863,636	3,342,803
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	22,179,700	43,192,128
Công cụ dụng cụ	22,179,700	43,192,128
Cộng	34,079,700	46,534,931

10. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát (i)	400,000,000	400,000,000
Cộng	400,000,000	400,000,000

Theo thỏa thuận ngày 26/07/2017, Công ty góp vốn với công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát để thực hiện dự án "Cấp nhiệt cho hệ thống sấy cao su thay thế nhiên liệu dầu DO tại nhà máy chế biến cao su Hiệp Hưng tại xã Kon Đào, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum". Thời gian hợp tác tính từ ngày Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát nhận đủ tiền vốn góp cho đến hết vòng đời dự án. Công ty được hoàn trả gốc dần trong 60 tháng và được chia đều trong 20 quý, tương ứng số tiền 25.000.000 VND/Quý và sẽ trả với lãi suất là 10% trên số dự nợ giảm dần.

11. Các khoản phải thu khác**11.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
Tạm ứng	7,723,876,800	5,223,876,800
Ông Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch (i)	7,723,876,800	5,223,876,800
Phải thu khác	24,190,965,709	7,961,758,520
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	377,261,603	3,942,534,116
Ông Mai Anh Tám - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác	419,928,401	115,422,850
Bà Hà Thị Hiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần	-	3,076,123,200
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác	512,206,022	677,477,893
Bà Ngô Trần Hoàng Khuyến - Phải thu tiền bán cổ phần (iii)	2,980,000,000	-
Bà Lê Hoàng Phương Thảo - Phải thu tiền bán cổ phần (iv)	2,525,000,000	-
Các cá nhân nhận chuyển nhượng cp Kontum (ii)	16,762,680,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	613,889,683	150,200,461

Phải thu cho vay khác

Ông Mai Anh Tám - Cho vay

7,095,890,411

7,095,890,411

-

Cộng

39,010,732,920

13,185,635,320

- (i) Tạm ứng dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch, ngôi công nghệ mới lò xoay công suất lớn tại khu công nghiệp Minh Quân, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.
- (ii) Trong kỳ công ty đã thoái vốn tại Công ty cổ phần Sản Xuất và Cung Ứng VLXD Kontum cho các cá nhân với giá chuyển nhượng 10.200đ/cp
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 12.250.000.000 đồng vốn góp chiếm 49% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 13.475.000.000 đồng.
- (iv) Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 2.750.000.000 đồng vốn góp chiếm 11% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 3.025.000.000 đồng.

11.2 Phải thu khác dài hạn

Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long (v)

30/09/2019

01/01/2019

485,000,000

27,805,000,000

Cộng

485,000,000

27,805,000,000

- (v) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 02/04/2011 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 15/01/2014. Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long để đầu tư thực hiện dự án: "Xây dựng chức năng hỗn hợp dịch vụ công cộng, nhà trẻ và nhà ở căn hộ". Đến 30/09/2019, Công ty đã thu hồi 27.320.000.000 đồng vốn đầu tư.

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt	1,184,152,110	1,184,152,110	1,184,152,110	1,184,152,110
Công ty cổ phần Cầu Đuống	1,089,300,000	1,089,300,000	1,189,300,000	1,189,300,000
Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD	-	-	219,467,319	219,467,319
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	2,550,850,000	2,550,850,000	-	-
Công ty cổ phần TMDV Nhật Minh Xanh	1,135,980,067	1,135,980,067	-	-
Công ty TNHH Trường Sơn	7,121,410,120	7,121,410,120	-	-
Các đối tượng khác	1,293,890,818	1,293,890,818	1,252,668,175	1,252,668,175
Cộng	14,375,583,115	14,375,583,115	3,845,587,604	3,845,587,604

12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Trường Sơn (i)	1,538,773,993	2,258,773,993
Công ty TNHH XNK Italia Lưu Kim	-	33,000,000
Công ty TNHH Hải Yến	1,668,000,000	-
Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội	15,725,094,410	-
Các đối tượng khác	1,475,000,000	1,435,000,000
Cộng	20,406,868,403	3,726,773,993

- (i) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 15/2017/HĐKT/CRC-TS về việc cung cấp hệ thống lò quay công suất lớn. Tại thời điểm lập báo cáo đơn vị đang trong quá trình quyết toán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2019
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,650,285,821	834,069,055	2,915,744,011	568,610,865
Thuế thu nhập cá nhân	117,452,500	-	117,452,500	-
Cộng	2,767,738,321	834,069,055	3,033,196,511	568,610,865

15. Phải trả khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,371,672,000	5,371,672,000	8,055,198,662	8,055,198,662
+ Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	220,722,000	220,722,000	21,317,754	21,317,754
+ Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc	-	-	2,882,930,908	2,882,930,908
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	5,150,950,000	5,150,950,000	5,150,950,000	5,150,950,000
- Nhận ký quỹ	33,000,000	33,000,000	-	-
+ Công ty TNHH XNK ITALIA	33,000,000	33,000,000	-	-
Lưu Kim	33,000,000	33,000,000	-	-
Cộng	5,404,672,000	5,404,672,000	8,055,198,662	8,055,198,662

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi phí dịch vụ xuất khẩu	-	37,077,454
- Cước điện thoại tháng 12	-	928,793
- Chi phí gia công mù cao su	4,158,000,000	-
Cộng	4,158,000,000	38,006,247

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuế tài chính**Các khoản vay

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	127,175,765,737	127,175,765,737	275,595,659,942	254,812,725,623	147,958,700,056	147,958,700,056
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	59,886,774,589	59,886,774,589	77,185,106,726	117,184,050,037	19,887,831,278	19,887,831,278
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	67,288,991,148	67,288,991,148	149,322,484,246	137,628,675,586	78,982,799,808	78,982,799,808
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	-	-	37,179,999,326		37,179,999,326	37,179,999,326
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	11,908,069,644		11,908,069,644	11,908,069,644
Vay dài hạn đến hạn trả	724,320,000	724,320,000	543,240,000	543,240,000	724,320,000	724,320,000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	724,320,000	724,320,000	543,240,000	543,240,000	724,320,000	724,320,000
Vay dài hạn	1,448,640,000	1,448,640,000	-	543,240,000	905,400,000	905,400,000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	1,448,640,000	1,448,640,000	-	543,240,000	905,400,000	905,400,000
Cộng	129,348,725,737	129,348,725,737	276,138,899,942	255,899,205,623	149,588,420,056	149,588,420,056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	-	-	-	-	18,145,604,925	168,145,604,925
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	15,875,418,409	15,875,418,409
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	10,645,604,925	(10,645,604,925)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	150,000,000,000	-	-	-	10,645,604,925	15,875,418,409	176,521,023,334
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6,387,597,699	6,387,597,699
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000	-	-	-	10,645,604,925	22,263,016,108	182,908,621,033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tám	15,000,000,000	1,500,000	-	15,000,000,000	1,500,000	-
Các cổ đông khác	135,000,000,000	13,500,000	-	135,000,000,000	13,500,000	-
Cộng	150,000,000,000	15,000,000	-	150,000,000,000	15,000,000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7,500,000,000

Cổ phiếu:

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoại bảng

a/ Ngoại tệ các loại

	30/09/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	1,513,436.50	510,727.03

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222,253,940,188	141,369,853,074
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	161,391,432,344	61,023,610,137
Doanh thu bán thành phẩm	60,533,416,938	52,328,124,757
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	27,836,300,000
Doanh thu cho thuê tài sản	329,090,906	181,818,180
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	222,253,940,188	141,369,853,074
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	221,924,849,282	113,351,734,894
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	27,836,300,000
Doanh thu thuần từ dịch vụ	329,090,906	181,818,180

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	159,062,676,059	60,789,432,356
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54,776,675,488	47,948,450,341
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	22,736,172,075
Giá vốn cho thuê tài sản	40,909,095	13,636,365
Cộng	213,880,260,642	131,487,691,137

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác	1,434,941,688	1,903,690,608
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá trong kỳ	97,310,207	42,056,803
Cổ tức nhận được	3,954,227,487	9,072,000,000
Doanh thu tài chính khác	1,822,680,000	-
Cộng	7,309,159,382	11,017,747,411

23. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Lãi tiền vay	5,612,694,073	4,121,027,633
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	50,700,931	87,091,718
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	294,289,546	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	5,957,684,550	4,208,119,351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	437,092,848	528,751,984
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí công cụ quản lý	21,871,066	22,852,611
- Chi phí khấu hao TSCĐ	232,148,465	161,917,792
- Thuế, phí, lệ phí	13,318,259	305,612,452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	753,868,083	586,937,236
- Chi phí khác bằng tiền	17,906,817	-
Cộng	1,476,205,538	1,606,072,075

25. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	-	32,422,500
- Chi phí vật liệu bán hàng	1,292,589,744	1,736,560,544
- Chi phí khác	12,206,438	46,547,520
Cộng	1,304,796,182	1,815,530,564

26. Thu nhập khác và chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Thu nhập khác	856,399,617	1,030
- Các khoản khác	201,854,162	1,030
- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	654,545,455	-
Chi phí khác	758,266,723	104,431,698
- Tiền phạt, chậm nộp thuế	256,108,593	104,273,454
- Phạt chậm nộp BHXH	-	155,684
- Các khoản khác	-	2,560
- Chi phí từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	502,158,130	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	98,132,894	(104,430,668)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	654,687,953	2,654,037,165
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	654,687,953	2,654,037,165

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	7,042,285,552	13,165,756,690
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>(3,768,846,285)</u>	<u>104,429,138</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>179,381,202</u>	<u>104,429,138</u>
Các khoản khác	-	104,429,138
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(3,948,227,487)</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	3,273,439,267	13,270,185,828
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	3,273,439,267	13,270,185,828
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	654,687,953	2,654,037,166
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2,650,285,821	2,417,270,934
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản quyết toán thuế	179,381,202	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2,915,744,011)	(1,606,858,515)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	568,610,965	3,464,449,585

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,126,617,872	43,490,817,491
Chi phí nhân công	255,046,841	363,287,767
Chi phí khấu hao TSCĐ	176,922,198	118,797,048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,383,074,191	2,555,484,964
Chi phí khác bằng tiền	377,915,830	-
Cộng	50,319,576,932	46,528,387,270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 .

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**NGUYỄN VIỆT GIÁP**

Người lập

**VŨ THỊ THỦY**

Kế toán trưởng

**MẠNH TÂM**

Tổng giám đốc